

Số: 044/TB/SRF/BTGD/22

TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2022

V/v: Công bố Báo cáo tài chính bán niên
năm 2022 đã được soát xét

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SEAREFICO
- Mã chứng khoán: SRF
- Địa chỉ trụ sở chính: 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 3822 7260 Fax: (028) 3822 6001
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thành Long
- Chức vụ: Giám đốc tài chính
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2022 đã được soát xét.
- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 đã được soát xét
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/08/2022 tại đường dẫn : <https://searefico.com>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

PHAN THÀNH LONG
Giám đốc tài chính

Số: 153/CV/SRF/BTGD/22
(V/v: Giải trình chênh lệch LNST BCTC
bán niên năm 2022 đã được soát xét)

TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính (“BCTC”) riêng và hợp nhất Quý 2 năm 2022 của Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”);
- Căn cứ BCTC riêng và hợp nhất bán niên năm 2022 của Công ty đã được soát xét,

I. Giải trình chênh lệch LNST của BCTC hợp nhất bán niên 2022 trước và sau khi soát xét:

STT	Chỉ tiêu	BCTC bán niên 2022		Chênh lệch	Tỷ lệ %
		Tư lập	Soát xét		
1	LNST BCTC hợp nhất	9.460.184.336	4.347.727.866	-5.112.456.470	-54%

Nguyên nhân: Phát sinh tăng chi phí thuế TNDN: 5.112.456.470 đồng ở VP Hồ Chí Minh không thể cản trừ nội bộ được nên dẫn đến LNST trên BCTC hợp nhất ảnh hưởng tương ứng.

II. Giải trình chênh lệch LNST của BCTC riêng và hợp nhất bán niên 2022 sau soát xét so với cùng kỳ:

STT	Chỉ tiêu	Bán niên 2022	Bán niên 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	LNST BCTC riêng	107.958.101.641	7.332.910.036	100.625.191.605	1.372%
2	LNST BCTC hợp nhất	4.347.727.866	9.029.733.783	-4.682.005.917	-52%

Nguyên nhân chênh lệch của BCTC riêng:

- LNST BCTC riêng tăng 1.372% so với cùng kỳ do trong kỳ Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế và ghi nhận lợi nhuận tài chính đột biến từ hoạt động thoái vốn này.

Nguyên nhân chênh lệch của BCTC hợp nhất:

- Doanh thu tài chính tăng, chi phí tài chính tăng, lãi lỗ trong công ty liên kết giảm nguyên nhân từ việc Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do chi phí quản lý nhân viên và tăng trích lập dự phòng nợ khó đòi.

hark

- Thuế TNDN phát sinh tăng chủ yếu từ lợi nhuận tài chính thoái khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế.

Công ty Cổ phần Searefico xin giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM và Quý Cổ đông nắm rõ.

Trân trọng./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- HĐQT (báo cáo);
- Lưu văn thư, kế toán.



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
PHAN THÀNH LONG



CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần

Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 2 tháng 11 năm 2021.

Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên
Ông Ryota Fukuda	Thành viên
Ông Nishi Masayuki	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Ông Phạm Kyle Anh Tuấn	Thành viên
	(từ ngày 25 tháng 2 năm 2022)
Ông Lee Men Leng	Thành viên
	(đến ngày 24 tháng 2 năm 2022)

Ủy ban Kiểm soát

Ông Phạm Kyle Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên

Ủy ban Khoa học công nghệ

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch
Ông Nishi Masayuki	Thành viên

Ủy ban Lương thưởng và Phát triển Tổ chức

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên

Phòng Kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT

Bà Huỳnh Như Phương	Trưởng phòng
	(từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Châu Trân	Quyền Trưởng phòng
	(đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 7 năm 2022)
	Ông Trần Đình Mười Ông Phạm Ngọc Sơn Ông Huỳnh Khôi Bình Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 7 năm 2022)
	Ông Phan Thành Long Ông Vương Trần Quốc Thanh	Giám đốc Tài chính Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch HĐQT
Trụ sở chính	Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower, Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Searefico ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Giám đốc Tài chính của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Thư Ủy quyền Số 001/UQ/SRF/HĐQT/22 ngày 4 tháng 7 năm 2022.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Thành Long

Giám đốc Tài chính

Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410, “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12705
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		728.769.679.548	697.639.081.578
110	Tiền	3	21.578.090.374	18.248.461.423
111	Tiền		21.578.090.374	18.248.461.423
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		279.479.961.675	110.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	279.479.961.675	110.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		380.763.166.461	510.560.203.220
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	390.223.274.219	464.506.007.581
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.654.427.985	14.510.474.258
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	35(b)	4.188.000.000	1.150.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	20.259.345.038	49.767.567.153
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(44.561.880.781)	(19.373.845.772)
140	Hàng tồn kho	9	44.430.421.776	35.399.850.396
141	Hàng tồn kho		44.430.421.776	35.399.850.396
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.518.039.262	23.430.566.539
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	561.305.519	376.351.597
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	1.747.416.766	23.054.214.942
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	209.316.977	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		352.206.435.681	403.013.121.277
210	Các khoản phải thu dài hạn		6.285.210.000	4.373.260.000
212	Trả trước cho người bán dài hạn	35(b)	4.911.950.000	3.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.373.260.000	1.373.260.000
220	Tài sản cố định		761.557.248	1.024.186.697
221	Tài sản cố định hữu hình	11	761.557.248	1.024.186.697
222	Nguyên giá		8.117.033.655	8.117.033.655
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.355.476.407)	(7.092.846.958)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		2.011.626.260	2.011.626.260
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.011.626.260)	(2.011.626.260)
240	Tài sản dở dang dài hạn		29.803.503.417	29.803.503.417
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	29.803.503.417	29.803.503.417
250	Đầu tư tài chính dài hạn		311.810.906.116	364.203.786.116
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	308.354.188.754	308.354.188.754
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	-	51.392.880.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.456.717.362	4.456.717.362
260	Tài sản dài hạn khác		3.545.258.900	3.608.385.047
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	462.523.344	500.911.491
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	3.082.735.556	3.107.473.556
270	TỔNG TÀI SẢN		1.080.976.115.229	1.100.652.202.855

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		576.367.049.376	702.247.108.110
310	Nợ ngắn hạn		571.277.043.194	696.097.731.775
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	228.706.053.674	284.338.850.226
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	36.679.729.952	32.080.254.422
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	34.776.477.024	3.614.157.302
314	Phải trả người lao động	16	1.190.906.141	1.352.598.009
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	28.620.293.384	34.337.753.574
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	12.453.542.399	14.004.157.905
320	Vay ngắn hạn	19	221.403.492.569	314.569.387.946
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	603.576.530	606.161.130
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	6.842.971.521	11.194.411.261
330	Nợ dài hạn		5.090.006.182	6.149.376.335
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	2.689.774.432	3.625.454.585
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	2.400.231.750	2.523.921.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		504.609.065.853	398.405.094.745
410	Vốn chủ sở hữu		504.609.065.853	398.405.094.745
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	355.667.800.000	355.667.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		355.667.800.000	355.667.800.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	284.019.059	284.019.059
415	Cổ phiếu quỹ	24	(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	5.427.578.589	5.427.578.589
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	172.468.075.304	66.264.104.196
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		64.509.973.663	48.722.798.863
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ/năm nay		107.958.101.641	17.541.305.333
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.080.976.115.229	1.100.652.202.855

Nguyễn Thị
Người lập

Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng

Phan Thành Long
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.700.464.804	114.376.116.250
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.700.464.804	114.376.116.250
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(9.721.932.533)	(98.310.757.791)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.978.532.271	16.065.358.459
21	Doanh thu hoạt động tài chính	204.671.481.656	19.313.253.282
22	Chi phí tài chính	(16.605.533.507)	(12.061.071.384)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(8.808.747.190)	(12.057.352.184)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(53.701.362.176)	(15.916.839.765)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	142.343.118.244	7.400.700.592
31	Thu nhập khác	764.244.557	2.151.399.927
32	Chi phí khác	(782.710.976)	(1.479.965.062)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(18.466.419)	671.434.865
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	142.324.651.825	8.072.135.457
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(34.341.812.184)	(629.319.200)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(24.738.000)	(109.906.221)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	107.958.101.641	7.332.910.036

Nguyễn Thi
Người lập

Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng

Phan Thành Long
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.324.651.825	8.072.135.457
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11 262.629.449	424.910.544
03	Các khoản dự phòng	30 25.185.450.409	5.398.442.331
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28, 29 138.886.705	(959.306.647)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	28, 29 (195.938.843.798)	(18.567.392.238)
06	Chi phí lãi vay	29 8.808.747.190	12.057.352.184
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(19.218.478.220)	6.426.141.631
09	Giảm các khoản phải thu	125.750.113.766	208.369.176.387
10	Tăng hàng tồn kho	(9.030.571.380)	(44.368.581.305)
11	Giảm các khoản phải trả	(67.512.998.207)	(56.882.317.450)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(146.565.775)	868.187.922
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.803.477.783)	(11.987.569.961)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15(b) (2.867.318.718)	(7.760.451.257)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.229.260.273)	(7.278.391.827)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.941.443.410	87.386.194.140
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	214.090.909
23	Tiền chi gửi ngân hàng, mua trái phiếu của đơn vị khác	(263.631.878.384)	(10.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng, tiền bán trái phiếu của đơn vị khác	90.113.916.709	10.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(96.200.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	52.392.880.000	36.850.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu, lãi thoái vốn	197.679.162.593	764.799.492
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	76.554.080.918	(58.371.109.599)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	119.450.146.076	595.433.158.566
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(204.616.041.453)	(652.373.617.848)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(85.165.895.377)	(56.940.459.282)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.329.628.951	(27.925.374.741)
60	Tiền đầu kỳ	3 18.248.461.423	32.339.671.707
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền cuối kỳ	3 21.578.090.374	4.414.296.966

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 34.

Nguyễn Thị
Người lập

Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng

Phan Thành Long
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNTCP”) số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKDNTCP điều chỉnh gần nhất lần thứ 20 ngày 2 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có một chi nhánh là Chi nhánh Cơ điện Lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Searefico (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (“GCNĐKHĐCN”) số 0301825452-001 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKHĐCN điều chỉnh. Trụ sở của Chi nhánh tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 30 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 28 nhân viên).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2022		31.12.2021		
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết sở hữu (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết sở hữu (%)	
Công ty con trực tiếp							
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp; hệ thống điều hoà không khí	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,31	99,31	99,31	99,31	
Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal ("Seareal")	Kinh doanh bất động sản	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,40	98,40	98,40	98,40	
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh Á Châu ("Arico")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh; sản xuất vật liệu cách nhiệt	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,00	84,00	84,00	84,00	
Công ty con gián tiếp							
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee ("Searee")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh	Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	73,19	73,70	73,19	73,30	
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation ("Phoenix")	Sản xuất, truyền tải, phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	37,80	75,00	37,80	75,00	
Công ty Cổ phần Greenpan ("Greenpan")	Sản xuất vật liệu nhẹ, không nung; tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate)	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,64	52,50	48,64	52,50	
Công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC") (*)	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam	0,00	0,00	36,00	36,00	

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/QĐ/SRF/HĐQT/22 ngày 17 tháng 1 năm 2022, Công ty đã thoái toàn bộ cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế. Việc thoái vốn này đã hoàn tất vào ngày 21 tháng 3 năm 2022.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá thị trường nếu giá thị trường được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng giảm giá góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp giá trị khối lượng thực hiện để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ. Giá trị khối lượng thực hiện được xác định bằng giá trị phần công việc xây lắp đã hoàn thành trong kỳ được xác nhận bởi khách hàng.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định khác	5 – 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí vay được vốn hóa đối với các tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ LNST của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí thanh lý công ty liên kết và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 17 và 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	78.594.380	202.256.980
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.499.495.994	18.046.204.443
Tổng cộng	<u>21.578.090.374</u>	<u>18.248.461.423</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
Trái phiếu	169.479.961.675	169.479.961.675	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (**)	94.480.000.000	94.480.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam (***)	74.999.961.675	74.999.961.675	-	-
	<u>279.479.961.675</u>	<u>279.479.961.675</u>	<u>110.000.000.000</u>	<u>110.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng với số tiền là 110 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã được dùng để bảo đảm cho hợp đồng cấp hạn mức thấu chi từ ngân hàng này.

(**) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu với Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, đến hạn vào ngày 15 tháng 3 năm 2023, được hưởng lãi suất 8,8%/năm. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản trái phiếu đã được Công ty bán trước hạn.

(***) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu với Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect, đến hạn vào ngày 18 tháng 5 năm 2024, được hưởng lãi suất 9,5%/năm vào năm đầu tiên và lãi suất tham chiếu cộng 3,5%/năm nhưng không thấp hơn 9,5%/năm vào các năm tiếp theo. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản trái phiếu đã được Công ty bán trước hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị gốc VND	% sở hữu	Giá trị gốc VND	% sở hữu
(i) Đầu tư vào công ty con (trực tiếp)				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	148.970.000.000	99,31	148.970.000.000	99,31
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico")	96.384.188.754	84,00	96.384.188.754	84,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal ("Seareal")	63.000.000.000	98,40	63.000.000.000	98,40
Tổng cộng	308.354.188.754		308.354.188.754	
(ii) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC") (*)	-	-	51.392.880.000	36,00
(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek")	1.556.717.362	1,73	2.556.717.362	2,84
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Formtek ("Formtek")	1.900.000.000	19,00	1.900.000.000	19,00
Tổng cộng	3.456.717.362		4.456.717.362	

(*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/QĐ/SRF/HĐQT/22 ngày 17 tháng 1 năm 2022, Công ty đã thoái toàn bộ cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế. Việc thoái vốn này đã hoàn tất vào ngày 21 tháng 3 năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư Arico, Searefico E&C, Seareal, Inwatek và Formtek để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	375.618.051.616	448.878.278.643
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp</i>	84.360.709.259	84.360.709.259
<i>Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn - Bình Châu</i>	52.825.907.834	54.552.933.668
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hải Đăng</i>	13.399.399.950	18.853.173.147
<i>Khác</i>	225.032.034.573	291.111.462.569
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	14.605.222.603	15.627.728.938
Tổng cộng	390.223.274.219	464.506.007.581

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	9.685.421.210	11.629.517.483
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Xuất Nhập khẩu Gia Hưng</i>	2.343.178.838	2.343.178.838
<i>Công ty Cổ phần Sao Phương Nam</i>	-	1.416.571.310
<i>Khác</i>	7.342.242.372	7.869.767.335
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	969.006.775	2.880.956.775
Tổng cộng	10.654.427.985	14.510.474.258

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	16.149.563.737	12.364.130.538
<i>Phải thu khác từ nhân viên</i>	3.141.624.768	4.882.384.727
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	3.076.066.082	3.562.244.439
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	4.935.269.430	2.682.893.699
<i>Lãi trái phiếu</i>	2.072.865.315	-
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	766.865.334	771.865.334
<i>Khác</i>	2.156.872.808	464.742.339
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	4.109.781.301	37.403.436.615
Tổng cộng	20.259.345.038	49.767.567.153

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Số dư thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	133.957.832.867	(44.561.880.781)	126.979.225.111	(19.373.845.772)

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.373.845.772	44.851.052.405
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	25.188.035.009	(8.901.481.935)
Xóa sổ	-	(16.575.724.698)
Số dư cuối kỳ/năm	44.561.880.781	19.373.845.772

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vật tư tồn kho	-	-	2.931.299	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	44.430.421.776	-	35.396.919.097	-
Tổng cộng	44.430.421.776	-	35.399.850.396	-

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo dự án như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án Hòn Thơm - Công viên nước	8.628.153.554	8.609.627.054
Dự án Hải Đăng City Giai đoạn 2 (The Zee)	7.405.344.475	5.741.799.804
Dự án suối nước nóng Bình Châu (ONSEN) - Zone A2	6.137.432.514	-
Dự án Kem Beach Resort - Phú Quốc	4.662.639.232	3.431.294.503
Dự án Kem Beach Resort - Hạ tầng Cơ điện	3.811.028.672	2.819.493.556
Dự án Khách sạn Petit Fairmont	2.348.344.220	2.348.326.220
Dự án Hòn Thơm - Hạ tầng Liên vùng	1.968.152.734	1.412.532.895
Dự án Kho khô Bình Định	-	3.903.559.022
Dự án khác	9.469.326.375	7.130.286.043
Tổng cộng	44.430.421.776	35.396.919.097

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	27.911.816	42.251.166
Khác	533.393.703	334.100.431
Tổng cộng	561.305.519	376.351.597

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	4.225.079	42.613.226
Khác	458.298.265	458.298.265
Tổng cộng	462.523.344	500.911.491

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	877.263.088	1.764.505.440
Tăng	2.415.985.382	4.599.889.605
Phân bổ	(2.269.419.607)	(4.798.256.957)
Giảm khác	-	(688.875.000)
Số dư cuối kỳ/năm	1.023.828.863	877.263.088

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ HỮU HÌNH

Nguyên giá
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Giá trị khấu hao lũy kế
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022
Khấu hao trong kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Giá trị còn lại
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
905.563.170	4.152.992.727	2.752.436.007	306.041.751	8.117.033.655
875.285.366 9.264.462	3.353.824.753 166.479.636	2.557.695.088 86.885.351	306.041.751 -	7.092.846.958 262.629.449
884.549.828	3.520.304.389	2.644.580.439	306.041.751	7.355.476.407
30.277.804	799.167.974	194.740.919	-	1.024.186.697
21.013.342	632.688.338	107.855.568	-	761.557.248

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.948.796.328 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.822.269.055 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Văn phòng Phú Quốc	13.704.464.512	13.704.464.512
Căn hộ Đà Nẵng	13.065.337.500	13.065.337.500
Hệ thống ERP	2.970.701.405	2.970.701.405
Khác	63.000.000	63.000.000
Tổng cộng	29.803.503.417	29.803.503.417

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	154.225.017.319	154.225.017.319	177.854.887.718	177.854.887.718
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Xây lắp Điện Thế Minh</i>	22.402.942.148	22.402.942.148	17.827.619.781	17.827.619.781
<i>System Logistic Spa</i>	4.417.409.393	4.417.409.393	17.575.969.372	17.575.969.372
<i>Khác</i>	127.404.665.778	127.404.665.778	142.451.298.565	142.451.298.565
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	74.481.036.355	74.481.036.355	106.483.962.508	106.483.962.508
Tổng cộng	228.706.053.674	228.706.053.674	284.338.850.226	462.193.737.944

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có đầy đủ khả năng thanh toán khi các khoản nợ này đến hạn và không có khoản phải trả ngắn hạn quá hạn mà chưa thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	27.410.729.952	22.811.254.422
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Á Khánh Hoà</i>	17.967.583.007	17.319.262.094
<i>Công ty Cổ phần Sài Gòn - Cam Ranh</i>	4.758.953.650	4.758.953.650
<i>Công ty Cổ phần sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn</i>	3.534.512.047	-
<i>Khác</i>	1.149.681.248	733.038.678
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	9.269.000.000	9.269.000.000
Tổng cộng	36.679.729.952	32.080.254.422

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	23.054.214.942	2.772.166.241	-	(24.078.964.417)	1.747.416.766
Khác	-	209.316.977	-	-	209.316.977
Tổng cộng	<u>23.054.214.942</u>	<u>2.981.483.218</u>	<u>-</u>	<u>(24.078.964.417)</u>	<u>1.956.733.743</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	2.482.553.981	34.341.812.184	(2.867.318.718)	-	33.957.047.447
Thuế GTGT hàng bán nội địa	970.168.949	24.834.724.082	(972.462.278)	(24.078.964.417)	753.466.336
Thuế thu nhập cá nhân	161.434.372	3.160.988.226	(3.256.459.357)	-	65.963.241
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	151.925.365	(151.925.365)	-	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Tổng cộng	<u>3.614.157.302</u>	<u>62.493.449.857</u>	<u>(7.252.165.718)</u>	<u>(24.078.964.417)</u>	<u>34.776.477.024</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động ngắn hạn thể hiện số tiền phải trả cho người lao động liên quan đến các khoản lương thưởng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí dự án trích trước	27.079.002.300	33.384.336.063
Chi phí lãi vay	124.359.990	243.417.511
Chi phí khác	1.416.931.094	710.000.000
Tổng cộng	28.620.293.384	34.337.753.574

18 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	12.158.670.314	13.833.612.748
<i>Phải trả đội thi công</i>	<i>7.753.743.797</i>	<i>9.771.962.586</i>
<i>Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp</i>		
<i>và kinh phí công đoàn</i>	<i>946.323.392</i>	<i>942.916.932</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>596.400.800</i>	<i>596.400.800</i>
<i>Khác</i>	<i>2.862.202.325</i>	<i>2.522.332.430</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	294.872.085	170.545.157
Tổng cộng	12.453.542.399	14.004.157.905

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

19 VAY NGẮN HẠN

	1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	30.6.2022 VND
Vay ngân hàng (i)	309.509.387.946	58.246.287.756	(185.355.737.289)	182.399.938.413
Vay bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) (ii)	5.060.000.000	61.203.858.320	(27.260.304.164)	39.003.554.156
Tổng cộng	314.569.387.946	119.450.146.076	(212.616.041.453)	221.403.492.569

19 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	133.383.954.710	184.518.548.687
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	38.307.293.271	94.184.698.047
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	8.708.690.432	1.546.610.394
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	2.000.000.000	29.259.530.818
Tổng cộng	182.399.938.413	309.509.387.946

Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của các khoản vay là để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(ii) Vay bên liên quan là các khoản vay tín chấp theo lãi suất thỏa thuận giữa các bên. Mục đích của các khoản vay là bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	606.161.130	742.134.517
Trích lập	113.806.757	84.180.022
Sử dụng và hoàn nhập	(116.391.357)	(220.153.409)
Số dư cuối kỳ/năm	603.576.530	606.161.130

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán.

(b) Dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên cũ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.194.411.261	13.205.012.295
Trích lập (Thuyết minh 24)	1.754.130.533	5.085.104.404
Sử dụng	(6.105.570.273)	(7.095.705.438)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.842.971.521</u>	<u>11.194.411.261</u>

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.074.357.087	2.099.095.087
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.008.378.469	1.008.378.469
Tổng cộng	<u>3.082.735.556</u>	<u>3.107.473.556</u>

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.107.473.556	2.464.192.450
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	(24.738.000)	643.281.106
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.082.735.556</u>	<u>3.107.473.556</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng	1.635.593.329	1.537.217.879
Lãi vay vượt mức quy định	1.447.142.227	1.570.255.677
	<u>3.082.735.556</u>	<u>3.107.473.556</u>

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOẢN LẠI (tiếp theo)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	35.566.780	35.566.780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.566.780	35.566.780
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.780.000)	(1.780.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.786.780	33.786.780

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Taisei Oncho Co., Ltd	8.909.456	25,05	8.909.456	25,05
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam	7.150.000	20,10	7.150.000	20,10
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.567.200	12,85	4.567.200	12,85
Các cổ đông khác	13.160.240	37,00	13.160.240	37,00
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	5,00	1.780.000	5,00
Tổng cộng	35.566.896	100,00	35.566.896	100,00

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	32.495.397	324.953.970.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.071.383	30.713.830.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	35.566.780	355.667.800.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	35.566.780	355.667.800.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Mẫu số B 09a – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	84.521.733.267	385.948.893.816
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.541.305.333	17.541.305.333
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.085.104.404)	(5.085.104.404)
Cổ tức công bố	30.713.830.000	-	-	-	(30.713.830.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	355.667.800.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	66.264.104.196	398.405.094.745
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	107.958.101.641	107.958.101.641
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) (*)	-	-	-	-	(1.754.130.533)	(1.754.130.533)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	355.667.800.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	172.468.075.304	504.609.065.853

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/NQ/22 ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2022	31.12.2021
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	45.608.032.166	45.608.032.166
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	2.622,14	1.314,99
Bảng Anh (GBP)	7,16	7,16
Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng	12.848.008.941	110.147.708.296
Doanh thu thuần bán hàng	45.236.849	1.143.243.961
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ khác	4.807.219.014	3.085.163.993
Tổng cộng	17.700.464.804	114.376.116.250

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
	VND	VND
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	9.676.695.684	97.167.572.186
Giá vốn hàng bán	45.236.849	1.143.243.910
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(58.305)
Tổng cộng	9.721.932.533	98.310.757.791

28 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ thoái vốn công ty liên kết	195.592.320.000	-
Lãi trái phiếu	3.509.197.762	-
Lãi tiền gửi	3.487.225.648	3.462.169.355
Cổ tức phân phối từ công ty con	1.008.000.000	2.520.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.074.738.246	645.306
Cổ tức phân phối từ công ty liên kết	-	10.291.050.000
Lãi cho vay nội bộ	-	2.080.081.974
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	959.306.647
Tổng cộng	204.671.481.656	19.313.253.282

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	8.808.747.190	12.057.352.184
Chi phí thoái vốn công ty liên kết	7.657.899.612	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	138.886.705	-
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	3.719.200
Tổng cộng	16.605.533.507	12.061.071.384

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	23.441.628.052	6.711.322.917
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	25.188.035.009	5.597.354.045
Chi phí dịch vụ ngoài	4.737.776.949	3.273.577.793
Chi phí khấu hao TSCĐ	253.364.987	259.617.510
Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	-	(100.431.459)
Khác	80.557.179	175.398.959
Tổng cộng	53.701.362.176	15.916.839.765

31 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
Thu nhập khác			
Tiền phạt thu được		616.839.504	1.233.808.214
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	214.090.909
Khác		147.405.053	703.500.804
Tổng cộng		<u>764.244.557</u>	<u>2.151.399.927</u>
Chi phí khác			
Phạt		(317.191.200)	(32.769.691)
Khác		(465.519.776)	(1.447.195.371)
Tổng cộng		<u>(782.710.976)</u>	<u>(1.479.965.062)</u>
		<u>(18.466.419)</u>	<u>671.434.865</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.324.651.825	8.072.135.457
Thuế tính ở thuế suất 20%	28.464.930.365	1.614.427.091
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(201.600.000)	(2.562.210.000)
Chi phí không được khấu trừ	433.677.843	286.549.258
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.884.359.452	1.007.493.271
Dự phòng thiếu của năm trước	785.182.524	392.965.801
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời	(24.738.000)	(109.906.221)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	34.341.812.184	629.319.200
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	34.341.812.184	629.319.200
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	24.738.000	109.906.221
	34.366.550.184	739.225.421

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
	Hợp đồng xây dựng VND	Bán hàng hóa VND	Dịch vụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	12.848.008.941	45.236.849	4.807.219.014	17.700.464.804
Giá vốn	9.676.695.684	45.236.849	-	9.721.932.533
Lợi nhuận gộp	3.171.313.257	-	4.807.219.014	7.978.532.271

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
	Hợp đồng xây dựng VND	Bán hàng hóa VND	Dịch vụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	110.147.708.296	1.143.243.961	3.085.163.993	114.376.116.250
Giá vốn	97.167.572.186	1.143.185.605	-	98.310.757.791
Lợi nhuận gộp	12.980.136.110	58.356	3.085.163.993	16.065.358.459

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Cần trừ khoản đi vay ngắn hạn công ty con và cho vay công ty con	1.000.000.000	-
Cần trừ khoản đi vay ngắn hạn công ty con và các khoản phải trả công ty con	7.000.000.000	-

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con, công ty liên kết và các công ty liên quan như trong Thuyết minh 4.

Việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế đã hoàn tất vào ngày 21 tháng 3 năm 2022 nên tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế không còn được xem là bên liên quan của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
i) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>				
Arico	Công ty con	Dịch vụ khác	1.844.343.713	1.769.498.738
Searee	Công ty con	Dịch vụ khác	630.318.323	1.466.168.850
		Dịch vụ xây dựng	-	90.905.231
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ khác	2.332.556.978	378.753.138
		Tổng cộng	4.807.219.014	3.705.325.957
ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>				
Searee	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	9.029.745.926	5.146.242.708
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	-	37.669.450.678
HCC		Dịch vụ xây dựng	-	2.474.630.910
Greenpan	Công ty con	Hàng hóa	-	26.618.577
Arico	Công ty con	Hàng hóa	-	2.040.000
		Tổng cộng	9.029.745.926	45.318.982.873
iii) <i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>				
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc			5.959.541.762	1.833.443.205
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			960.000.000	966.000.000
		Tổng cộng	6.919.541.762	2.799.443.205

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND
<i>iv) Giao dịch khác</i>				
Arico	Công ty con	Vay	7.000.000.000	20.300.000.000
		Trả nợ vay	7.500.000.000	3.500.000.000
		Nhận cổ tức	1.008.000.000	2.520.000.000
		Chi phí lãi vay	91.972.603	154.201.142
		Góp vốn	-	16.800.000.000
Greenpan	Công ty con	Chi phí lãi vay	126.630.575	-
Searefico E&C	Công ty con	Vay	52.228.858.320	-
		Trả nợ vay	17.785.304.164	-
		Chi phí lãi vay	760.384.067	-
		Góp vốn	-	79.200.000.000
		Chuyển nhượng cổ phần Searee	-	36.850.000.000
		Chi hộ	-	9.952.879.332
		Thu nhập lãi chi hộ	-	2.080.081.974
		Bán công cụ dụng cụ	-	688.875.000
Searee	Công ty con	Vay	1.975.000.000	-
		Trả nợ vay	1.975.000.000	-
		Chi phí lãi vay	22.064.215	405.125.099
		Thoái vốn	-	36.850.000.000
Phoenix	Công ty con	Thu nhập khác	296.447.939	600.566.741
HCC		Nhận cổ tức	-	10.291.050.000
Seareal	Công ty con	Thu nhập lãi	102.272.727	-
Inwatek	Bên liên quan	Thoái vốn	1.000.000.000	-

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Phoenix	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	9.740.147.950	9.443.700.011
Searee	Công ty con	Dịch vụ khác	3.153.805.200	2.893.370.153
Arico	Công ty con	Dịch vụ khác	1.462.610.658	2.020.205.012
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ khác	-	1.021.794.967
Greenpan	Công ty con	Dịch vụ khác	248.658.795	248.658.795
		Tổng cộng	14.605.222.603	15.627.728.938
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Greenpan	Công ty con	Mua hàng	768.007.113	2.679.957.113
Formtek	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	200.999.662	200.999.662
		Tổng cộng	969.006.775	2.880.956.775
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Searee	Công ty con	Cho vay	4.188.000.000	150.000.000
Searefico E&C	Công ty con	Cho vay	-	1.000.000.000
		Tổng cộng	4.188.000.000	1.150.000.000
Trả trước cho người bán dài hạn				
Greenpan	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	4.911.950.000	3.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Searee	Công ty con	Cổ tức được chia	1.694.166.667	1.694.166.667
		Dịch vụ khác	278.858.552	225.855.475
Arico	Công ty con	Cổ tức được chia	1.008.000.000	6.048.000.000
		Dịch vụ khác	-	53.003.077
Inwatek	Bên liên quan	Thu nhập lãi cho vay	658.643.288	658.643.288
Phoenix	Công ty con	Dịch vụ khác	240.436.885	239.059.085
Greenpan	Công ty con	Dịch vụ khác	211.262.382	195.777.411
Seareal	Công ty con	Dịch vụ khác	18.413.527	20.039.763.000
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ khác	-	8.249.168.612
		Tổng cộng	4.109.781.301	37.403.436.615
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
Searee	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	57.580.999.559	62.640.468.020
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	16.900.036.796	38.823.787.273
		Tổng cộng	74.481.036.355	101.464.255.293

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)				
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	9.269.000.000	9.269.000.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18(a))				
Arico	Công ty con	Chi phí lãi vay	166.842.277	163.472.414
Searefico E&C	Công ty con	Chi hộ	-	5.673.510
Greepan	Công ty con	Chi phí lãi vay	128.029.808	1.399.233
		Tổng cộng	294.872.085	170.545.157
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)				
Searefico E&C	Công ty con	Vay	34.443.554.156	-
Greenpan	Công ty con	Vay	4.560.000.000	4.560.000.000
Arico	Công ty con	Vay	-	500.000.000
		Tổng cộng	39.003.554.156	5.060.000.000

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	1.120.950.000	3.362.850.000
Từ 1 đến 5 năm	-	373.650.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.120.950.000	3.736.500.000

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Nguyễn Thi
Người lập

Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng

Phan Thành Long
Giám đốc Tài chính/
Chữ ký được ủy quyền